

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN- KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Đỗ Thu Hà**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS Phạm Thị Kim Oanh**

**HẢI PHÒNG - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI  
KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH Ô TÔ XE MÁY THUẬN PHONG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

**NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Đỗ Thu Hà**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS Phạm Thị Kim Oanh**

**HẢI PHÒNG - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Đỗ Thu Hà

Mã SV: 1312401140

Lớp: QT1703K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong

## NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
  - ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp kinh doanh.
  - ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập.
  - ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn trong công tác hạch toán.
  
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
  - ✓ Suy tầm, lựa chọn số liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCĐKT năm 2016 tại Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Phạm Thị Kim Oanh

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong.

### Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày      tháng      năm 2017

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày      tháng      năm 2017

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

*Người hướng dẫn*

Đỗ Thu Hà

ThS. Phạm Thị Kim Oanh

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2017*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGUT *Trần Hữu Nghị***

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.....</b>	<b>2</b>
1.1. Khái quát chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ.....	2
1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính.....	2
1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.....	2
1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kế toán .....	2
1.1.2. Mục đích ,tác dụng và ý nghĩa của báo cáo tài chính .....	3
1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.3. Ý nghĩa của báo cáo tài chính .....	4
1.1.3. Đối tượng áp dụng theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.....	4
1.1.4. Yêu cầu của báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.....	5
1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC.....	6
1.1.5.1. Hoạt động liên tục .....	6
1.1.5.2. Cơ sở dồn tích .....	6
1.1.5.3. Nhất quán .....	7
1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp .....	7
1.1.5.5. Bù trừ.....	8
1.1.5.6. Có thể so sánh .....	8
1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC sửa đổi theo TT số 138/2011/TT-BTC.....	9



1.1.6.1. Hệ thống BCTC.....	9
1.1.6.2. Trách nhiệm lập BCTC .....	9
1.1.6.3. Kỳ lập BCTC.....	9
1.1.6.4. Thời hạn nộp BCTC.....	9
1.1.6.5. Nơi nhận BCTC.....	10
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư số 138/2011/TT-BTC.....	10
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.2. Tác dụng của bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.....	11
1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán.....	12
1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	19
1.2.2.1. Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán.....	19
1.2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán.....	19
1.2.2.3. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	19
1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán.....	28
1.3.1. Sự cần thiết phân tích bảng cân đối kế toán.....	28
1.3.2. Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	28
1.3.2.1. Phương pháp so sánh.....	30
1.3.2.2. Phương pháp tỷ lệ.....	30
1.3.3. Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán.....	30
1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCKT.....	30

1.3.3.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua tỷ số khả năng thanh toán. .... 32

**CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH Ô TÔ XE MÁY THUẬN PHONG.....34**

2.1. Khái quát về công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong..... 34

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty ..... 34

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty..... 35

2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn và thành tích đạt được của công ty trong những năm gần đây. .... 36

2.1.3.1. Thuận lợi ..... 36

2.1.3.2. Khó khăn ..... 36

2.1.3.3. Thành tích..... 36

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty ..... 36

2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty ..... 37

2.1.6. Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty ..... 39

2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong..... 41

2.2.1. Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại công ty ..... 41

2.2.2. Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong..... 41

2.3. Thực trạng công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong..... 70

**CHƯƠNG 3. MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THÀNH CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH Ô TÔ XE MÁY THUẬN PHONG..... 71**

3.1. Một số định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới .....	71
3.2. Những ưu điểm, hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty .....	71
3.2.1. Ưu điểm.....	71
3.2.2. Hạn chế.....	72
3.3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty. ....	73
3.3.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty nên quan tâm đến nhân viên.....	73
3.3.2. Ý kiến thứ hai: Cuối mỗi niên độ kế toán, công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong nên tiến hành tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán... 73	
3.3.2.1. Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản.....	74
3.3.2.2. Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn.....	77
3.3.2.3. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.....	80
3.3.3. Ý kiến thứ 3: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán .....	81
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>85</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>86</b>

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong.....	36
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong.....	38
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung của Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong.....	40

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

<a href="#">Biểu 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC).....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 1.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán.....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 2.1. Hóa đơn GTGT số 0000968 .....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 2.2: Phiếu nhập kho .....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 2.3: Phiếu chi .....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 2.4 :Trích sổ Nhật ký chung năm 2016 .....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 2.5: Trích Sổ cái tiền mặt năm 2016.....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 2.6 :Trích sổ cái hàng hóa năm 2016.....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 2.7 . Trích sổ cái TK 133 năm 2016 .....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 2.8 :Trích Sổ cái 131 năm 2016.....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 2.9: Bảng Tổng hợp Thanh toán với người mua</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 2.10:Trích Sổ cái 331 năm 2016.....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 2.11: Bảng Tổng hợp Thanh toán với người bán</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu số 2.12 : Trích phiếu kế toán .....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu số 2.13 :Trích phiếu kế toán .....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu số 2.14: Trích phiếu kế toán .....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu số 2.15:Trích phiếu kế toán .....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu số 2.16 :Trích phiếu kế toán .....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu số 2.17: Trích sổ cái 911.....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu số 2.18 : Sổ cái 421 năm 2016.....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 2.19. Bảng cân đối số phát sinh năm 2016.....</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<a href="#">Biểu 3.3 Bảng một số chỉ tiêu phản ánh tình hình và khả năng thanh toán</a>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

## LỜI MỞ ĐẦU

Đất nước ta đang trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới, cũng như tham gia vào các tổ chức, hiệp định của thế giới. Điều đó giúp các doanh nghiệp trong nước mở rộng sản xuất và phát triển kinh doanh. Trong bối cảnh đó, thông tin được xem như một yếu tố trực tiếp của quá trình sản xuất kinh doanh. Bất kỳ một nhà quản lý nào trong bất kỳ doanh nghiệp nào hoạt động trong lĩnh vực gì muốn thực hiện tốt công việc của mình đều phải dựa vào thông tin kế toán. Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng là biểu hiện kết quả của công tác kế toán ở các đơn vị kế toán, là nguồn thông tin quan trọng, cần thiết cho các quyết định kinh tế của nhiều đối tượng khác nhau bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp.

Trong thời gian thực tập tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong, nhờ có sự quan tâm, chỉ bảo tận tình của anh chị phòng kế toán em đã được tìm hiểu, tiếp xúc trực tiếp với các phân hành kế toán tại công ty. Trên cơ sở những kiến thức đã học và kiến thức đã thu thập được từ thực tế em đã nhận thấy rõ được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán. Vì vậy, em đã nghiên cứu đề tài: **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong.”** để làm khóa luận tốt nghiệp.

Nội dung khóa luận tốt nghiệp của em gồm 3 chương:

**Chương 1. Những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp**

**Chương 2. Thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong**

**Chương 3. Một số ý kiến nhằm hoàn thành công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong**

Do thời gian không nhiều, kinh nghiệm còn hạn chế nên khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót, mong thầy cô và nhà trường góp ý sửa chữa và đóng góp thêm ý kiến cho bài khóa luận này của em được hoàn thiện hơn. Em xin cảm ơn các anh chị phòng kế toán của công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong đã tạo điều kiện thuận lợi để em hoàn thành bài khóa luận. Đặc biệt, em xin chân thành cảm ơn cô giáo hướng dẫn **Thạc sĩ Phạm Thị Kim Oanh** đã tận tình hướng dẫn giúp đỡ em trong quá trình thực hiện khóa luận.

Sinh viên

Đỗ Thu Hà

## **CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP**

## **1.1. Khái quát chung về hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp**

### **1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính**

#### *1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính là các thông tin kinh tế được kế toán viên trình bày dưới dạng bảng biểu, cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp đáp ứng các cầu cho những người sử dụng chúng trong việc đưa ra các quyết định về kinh tế.

#### *1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kế toán*

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Vì vậy, giúp cho doanh nghiệp phát hiện ra các nguy cơ tiềm ẩn và tiềm năng, từ đó hoạch định chiến lược kinh doanh và thực thi các giải pháp nhằm nâng cao tài chính cho doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn có vai trò hết sức cần thiết đối với các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ,...

▪ Đối với chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp: điều mà họ quan tâm hàng đầu là lợi nhuận và khả năng trả nợ để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến các mục tiêu như tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng sản phẩm, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường... Điều đó chỉ thực hiện được khi doanh nghiệp công bố Báo cáo tài chính định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp.

▪ Đối với các chủ ngân hàng, những người cho vay: sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính chủ yếu là để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Từ việc phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, các ngân hàng sẽ quyết định cho vay với các điều khoản hợp lý trên hợp đồng tín dụng theo khả năng thanh toán đó.

▪ Đối với các nhà đầu tư: sự quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như rủi ro, thời gian hoàn vốn, mức tăng trưởng, khả năng thanh toán,... Vì vậy, họ để ý đến báo cáo tài chính là để tìm hiểu những thông tin về tài chính, kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời hiện tại và tương lai.

▪ Đối với nhà cung cấp: họ phải quyết định các điều khoản trả chậm hợp lý cho doanh nghiệp. Vì vậy, họ phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và thời gian sắp tới.

▪ Đối với Nhà nước: báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

### ***1.1.2. Mục đích ,tác dụng và ý nghĩa của báo cáo tài chính***

#### ***1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính***

Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa được lập với mục đích sau:

▪ Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

▪ Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

#### ***1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính***

Vai trò của báo cáo tài chính là để đánh giá được tình hình tài chính của một công ty, để so sánh với các đối thủ cạnh tranh. Báo cáo tài chính là một công cụ hữu ích nhất cho việc đánh giá so sánh các doanh nghiệp. Từ báo cáo tài chính cho thấy tất cả những gì mà công ty nợ và sở hữu, lợi nhuận và các khoản lỗ trong một khoảng thời gian nhất định và vị thế của công ty thay đổi như thế nào từ những báo cáo cuối cùng của họ.

#### ***1.1.2.3. Ý nghĩa của báo cáo tài chính***

BCTC có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý doanh nghiệp cũng như đối với các cơ quan chủ quản và các đối tượng quan tâm. Điều đó, được thể hiện ở những vấn đề sau đây:



▪ BCTC là những báo cáo được trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn hình thành tài sản, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

▪ BCTC cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để đánh giá tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

▪ BCTC là căn cứ quan trọng trong việc phân tích, nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

▪ BCTC còn là những căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế – kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp là những căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

### ***1.1.3. Đối tượng áp dụng theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC***

▪ Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

▪ Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

▪ Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

### ***1.1.4. Yêu cầu của báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC***

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính gồm:

▪ Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

▪ Doanh nghiệp cần nêu rõ trong phần thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính.

▪ Trường hợp doanh nghiệp sử dụng chính sách kế toán khác với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, không được coi là tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành dù đã thuyết minh đầy đủ trong chính sách kế toán cũng như trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

▪ Để lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý, doanh nghiệp phải:

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định
- Trình bày các thông tin, kể cả các chính sách kế toán, nhằm cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy, so sánh được và dễ hiểu;
- Cung cấp các thông tin bổ sung khi quy định trong chuẩn mực kế toán không đủ để giúp cho người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện cụ thể đến tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

▪ Doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán. Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, thì doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo báo cáo tài chính cung cấp được các thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng cung cấp được các thông tin đáng tin cậy khi:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

- Trình bày khách quan, không thiên vị;
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

#### **1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo TT số 138/2011/TT-BTC.**

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21” Trình bày báo cáo tài chính gồm:

##### **1.1.5.1. Hoạt động liên tục**

▪ Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

▪ Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **1.1.5.2. Cơ sở dồn tích**

▪ Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

▪ Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên

tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

#### *1.1.5.3. Nhất quán*

▪ Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

▪ Doanh nghiệp có thể trình bày báo cáo tài chính theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày báo cáo tài chính. Việc thay đổi cách trình bày báo cáo tài chính chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh cho phù hợp với các quy định và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

#### *1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp*

▪ Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

▪ Khi trình bày báo cáo tài chính, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ.

▪ Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

#### *1.1.5.5. Bù trừ*

▪ Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
- Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

▪ Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

#### *1.1.5.6. Có thể so sánh*

▪ Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

▪ Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

▪ Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so sánh, thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh. Chuẩn mực "Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán" đưa ra quy định về các điều chỉnh cần thực hiện đối với các thông tin mang tính so sánh trong trường hợp các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho các kỳ trước.

### **1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC sửa đổi theo TT số 138/2011/TT-BTC**

#### **1.1.6.1. Hệ thống BCTC**

+ Báo cáo bắt buộc

- Bảng Cân đối kế toán: Mẫu số B 01 - DNN

- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B 02 - DNN

- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 09 - DNN

Ngoài ra, báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- Bảng Cân đối tài khoản: Mẫu số F 01- DNN

+ Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DNN

#### **1.1.6.2. Trách nhiệm lập BCTC**

Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.

#### **1.1.6.3. Kỳ lập BCTC**

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết. Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp Báo cáo tài chính cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm. Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **1.1.6.4. Thời hạn nộp BCTC**

▪ Đối với các công ty TNHH, công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

#### **1.1.6.5. Nơi nhận BCTC**

- Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân.	x	x	x
Hợp tác xã	x	x	

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (kể cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có trụ sở nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao thì ngoài việc nộp Báo cáo tài chính năm cho các cơ quan theo quy định (Cơ quan Thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan Thống kê) còn phải nộp Báo cáo tài chính năm cho Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao nếu được yêu cầu.

## **1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư số 138/2011/TT-BTC.**

### **1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán**

#### *1.2.1.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán*

Bảng cân đối kế toán là một bảng tổng hợp – cân đối tổng quát phản ánh tổng hợp tình hình về vốn kinh doanh của doanh nghiệp trên hai mặt tài sản và nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm nhất định. Thời điểm qui định là ngày cuối cùng của kỳ kế toán. Bảng cân đối kế toán là một tài liệu rất quan trọng giúp đánh giá tổng quát về tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và triển vọng kinh tế của doanh nghiệp.

#### *1.2.1.2. Tác dụng của bảng cân đối kế toán*

- Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai.

- Tổng hợp và trình bày một cách khái quát về vị thế tài chính của đơn vị báo cáo: tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

#### *1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán*

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên bảng cân đối kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

▪ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc sau:

+ Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và nợ phải trả được thu hồi thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.

▪ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản hay nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

Trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ ràng đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

▪ Đối với các doanh nghiệp không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả phải được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

#### *1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán theo mẫu B 01- DNN*

##### a) Kết cấu của bảng cân đối kế toán

▪ Kết cấu của Bảng cân đối kế toán có thể thiết kế theo hai cách: theo chiều ngang và theo chiều dọc.



- Theo chiều dọc: tài sản được sắp xếp trước rồi đến nguồn vốn.
- Theo chiều ngang: tài sản xếp bên trái, nguồn vốn xếp bên phải.

➤ **Phần tài sản:** Phản ánh vốn theo hình thái tài sản, được chia làm 2 loại lớn:

+ *Tài sản ngắn hạn*

+ *Tài sản dài hạn*

➤ **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại vốn, nguồn hình thành của tài sản, được chia làm 2 loại lớn:

+ *Nợ phải trả*

+ *Vốn chủ sở hữu*

#### b) Nội dung của bảng cân đối kế toán

Nội dung của bảng cân đối kế toán luôn luôn bao gồm hai phần:

➤ **Phần tài sản:** phản ánh toàn bộ tài sản hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các tài sản này được phân theo những tiêu thức nhất định để phản ánh được kết cấu của vốn kinh doanh. Các khoản mục tài sản được sắp xếp theo mức độ thanh hoạt giảm dần, có nghĩa là những tài sản nào có mức thanh hoạt cao nhất sẽ sắp xếp trước.

☞ Về phương diện kinh tế: số liệu bên phần tài sản của Bảng cân đối kế toán thể hiện qui mô và kết cấu các loại tài sản của doanh nghiệp hiện có vào thời điểm lập báo cáo. Nó thể hiện tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp.

☞ Về mặt pháp lý: tài sản chính là vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp.

➤ **Phần nguồn vốn:** các khoản mục nguồn vốn sẽ được sắp xếp theo thứ tự mức độ trách nhiệm phải thanh toán của doanh nghiệp giảm dần hay thứ tự ưu tiên thanh toán. Như vậy, các khoản nợ phải trả xếp trước, sau đó mới đến vốn chủ sở hữu. Trong các khoản nợ phải trả, các khoản vay, nợ ngắn hạn xếp trước, vay, nợ dài hạn xếp sau.

☞ Về phương diện kinh tế: số liệu bên phần nguồn vốn thể hiện các nguồn mà doanh nghiệp đang sử dụng trong kỳ kinh doanh, qui mô và kết cấu của từng nguồn. Nó cho biết tình hình nguồn tài trợ của doanh nghiệp, cơ cấu tài trợ cũng như mức độ phụ thuộc tài chính của doanh nghiệp vào nguồn vốn bên ngoài. Nói cách khác, phía nguồn vốn trong Bảng cân đối kế toán thể hiện tình hình

huy động vốn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như thế nào và mức độ tự chủ về tài chính của doanh nghiệp ra sao.

☞ Về phương diện pháp lý: số liệu về nguồn vốn còn thể hiện trách nhiệm về mặt pháp lý của doanh nghiệp đối với Nhà nước, đối với ngân hàng, với khách hàng và cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp về tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng.

Ngày 04/10/2011 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, điểm thay đổi của Thông tư 138/2011 so với quyết định 48/2006/QĐ-BTC là:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” - Mã số 320 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 330 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 331 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” - Mã số 322 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 332 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” - Mã số 328 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” - Mã số 329 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” - Mã số 430 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” - Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 157 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” - Mã số 327 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” - Mã số 328 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” - Mã số 319 trên Bảng Cân đối kế toán thành mã số 329.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” - Mã số 334 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Mã số 336 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công

nghe chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 - “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.

Dưới đây là mẫu Bảng cân đối kế toán đã được bổ sung và sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC (Biểu 1.1)

**Biểu 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC).**

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 - DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày.....tháng ... năm ....

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(III.01)		
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn(120 = 121 + 129)</b>	<b>120</b>	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác( 150 = 151 + 152 + 157 +158)</b>	<b>150</b>			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>			

<b>(200 = 210+220+230+240)</b>				
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(....)	(.....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(....)	(.....)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(....)	(.....)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(....)	(.....)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(250 = 100 + 200)</b>	<b>250</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>				
<b>(300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn(310 = 311 + 312 + 313 + 314 + 315 + 316 + 318 + 323 + 327 + 328 + 329)</b>	<b>310</b>			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn(330 = 331 + 332 + 334 + 336 + 338 + 339)</b>	<b>330</b>			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400 = 410)</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>			

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## ***1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán***

### ***1.2.2.1. Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán***

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản
- Căn cứ vào sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh

### ***1.2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán***

\* Có 6 bước để lập bảng cân đối kế toán:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ
- Bước 2: Khóa Sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các Sổ kế toán liên quan
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa Sổ kế toán chính thức
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh
- Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán
- Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

### ***1.2.2.3. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán***

- Cột “Mã số” tương ứng với các chỉ tiêu trên báo cáo.
- Số liệu ghi ở cột “Thuyết minh” của báo cáo là số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong bảng cân đối kế toán.
- Số liệu ghi vào cột” Số đầu năm” của báo cáo năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng với báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Số liệu ghi vào cột” Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán).
- Lưu ý một số tài khoản:

+ Các TK dự phòng (159, 229) và TK 214 - Hao mòn tài sản cố định, mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần Tài sản bằng cách ghi âm.



+ Các TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 413 - Chênh lệch tỷ giá và TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có, nhưng vẫn được ghi bên “Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ thì ghi âm, dư Có thì ghi bình thường.

+ Các TK lưỡng tính, phải mở Sổ chi tiết, cuối kỳ lập Bảng tổng hợp chi tiết sau đó căn cứ vào số liệu trên Bảng tổng hợp để ghi vào BCĐKT; Ví dụ:

Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 - “Phải thu của khách hàng”

- ✓ Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”
- ✓ Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Người mua trả trước”

Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 - “Phải trả người bán”

- ✓ Dư Nợ: ghi vào bên “Tài sản”, chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”
- ✓ Dư Có: ghi vào bên “Nguồn vốn”, chỉ tiêu “Phải trả người bán”.

\* Số liệu để ghi vào “cột số cuối năm” được tính như sau:

## **PHẦN: TÀI SẢN**

### **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN ( MÃ SỐ 100)**

**Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150**

Trong đó:

#### **I. Tiền và các khoản tương đương tiền ( Mã số 110)**

Là tổng số dư Nợ của các TK 111 “ Tiền mặt”, TK 112 “ Tiền gửi ngân hàng” được lấy trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái hoặc trên bảng cân đối số phát sinh tài khoản.

#### **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn ( Mã số 120)**

**Mã số 120 = Mã số 121+Mã số 129**

Trong đó:

##### **1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (mã số 110)

##### **2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn ( Mã số 129)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

### **III. Các khoản phải thu ngắn hạn ( Mã số 130)**

**Mã số 130 = Mã số 131+ Mã số 132+ Mã số 138+ Mã số 139**

Trong đó:

#### **1. Phải thu khách hàng ( Mã số 131)**

Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “ Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131.

#### **2. Trả trước cho người bán ( Mã số 132)**

Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “ Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

#### **3. Các khoản phải thu khác ( Mã số 138)**

Là tổng số dư Nợ của các TK 1388, TK 334, TK 338 trên bảng tổng hợp chi tiết các TK 1388, TK 334, TK 338( không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn)

#### **4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ( Mã số 139)**

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu là số dư có chi tiết của TK 1592 trên sổ kế toán chi tiết của các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi( TK 1592).

### **IV. Hàng tồn kho ( Mã số 140)**

**Mã số 140 = Mã số 141+ Mã số 149**

Trong đó:

#### **1. Hàng tồn kho ( Mã số 141)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", TK 153 "Công cụ, dụng cụ", TK154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", TK155 "Thành phẩm", TK156 "Hàng hóa",TK 157 "Hàng gửi đi bán", trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

#### **2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( Mã số 149)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Sổ kế toán chi tiết TK 159 chi tiết tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

### **V. Tài sản ngắn hạn khác ( Mã số 150)**

**Mã số 150 = Mã số 151+ Mã số 152+ Mã số 157+ Mã số 158**

Trong đó:

**1. Thuế GTGT được khấu trừ ( Mã số 151)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

**2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước ( Mã số 152)**

Căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản nộp Nhà nước” trên bảng tổng hợp chi tiết TK 333

**3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ ( Mã số 157)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

**4. Tài sản ngắn hạn khác ( Mã số 158)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", TK141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, TK1388 “Phải thu khác”, (Chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn) trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái hoặc trên Sổ chi tiết TK 1388.

**B. TÀI SẢN DÀI HẠN( MÃ SỐ 200)**

**Mã số 200= Mã số 210+ Mã số 220+ Mã số 230+ Mã số 240**

**I. Tài sản cố định ( Mã số 210)**

**Mã số 210 = Mã số 211+ Mã số 212+ Mã số 213**

Trong đó:

**1. Nguyên giá ( Mã số 211)**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “ Nguyên giá” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ cái

**2. Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 212)**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141,TK 2142, TK 2143 trên sổ chi tiết TK 214. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

**3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ( Mã số 213)**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “ Xây dựng cơ bản dở dang” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái hoặc bảng cân đối phát sinh tài khoản.

**II. Bất động sản đầu tư ( Mã số 220)**

**Mã số 220 = Mã số 221+ Mã số 222**

Trong đó:

**1. Nguyên giá ( Mã số 221)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 "Bất động sản đầu tư" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái

**2. Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 222)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2147 " Hao mòn bất động sản đầu tư" trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

**III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn ( Mã số 230)**

**Mã số 230 = Mã số 231+ Mã số 239**

Trong đó:

**1. Đầu tư tài chính dài hạn ( Mã số 231)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

**2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn ( Mã số 239)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm.

**IV. Tài sản dài hạn khác ( Mã số 240)**

**Mã số 240 = Mã số 241+ Mã số 248+ Mã số 249**

Trong đó:

**1. Phải thu dài hạn ( Mã số 241)**

Là số dư Nợ chi tiết của các TK 131, TK 1388,TK 331,TK 338 trên bảng tổng hợp chi tiết các TK 131, TK 1388, TK 331, TK 338

**2. Tài sản dài hạn khác( Mã số 248)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn", TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

**3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi ( Mã số 249)**

Số liệu ghi chỉ tiêu này ghi bằng số âm, là số dư Có chi tiết của TK 1591, TK 1592, TK 1593

**TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( MÃ SỐ 250)**

**Mã số 250 = Mã số 100+ Mã số 200**

**PHÂN: NGUỒN VỐN**

**A. NỢ PHẢI TRẢ ( MÃ SỐ 300)**

**Mã số 300= Mã số 310+ Mã số 320**

## **I. Nợ ngắn hạn ( Mã số 310)**

**Mã số 310 = Mã số 311+ Mã số 312+ Mã số 313+ Mã số 314+ Mã số 315+ Mã số 316+ Mã số 318+ Mã số 323+ Mã số 327+ Mã số 328+ Mã số 329**

Trong đó:

### **1. Vay ngắn hạn ( Mã số 311)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “ Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ phải trả” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái

### **2. Phải trả cho người bán ( Mã số 312)**

Là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên bảng tổng hợp chi tiết TK 331

### **3. Người mua trả tiền trước ( Mã số 313)**

Căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 được phân loại là ngắn hạn mở cho từng khách hàng trên bảng tổng hợp chi tiết TK 131

### **4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ( Mã số 314)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên bảng tổng hợp chi tiết TK 333

### **5. Phải trả người lao động ( Mã số 315)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 "Phải trả người lao động" trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 334 (Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động)

### **6. Chi phí phải trả ( Mã số 316)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “ Chi phí phải trả” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái

### **7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác ( Mã số 318)**

Số liệu để ghi là số dư Có của các TK 338 “ Phải trả phải nộp khác” , TK 138 “ Phải thu khác” ( không bao gồm các tài khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn trên bảng tổng hợp chi tiết các TK 338, TK 138

## **8. Quỹ khen thưởng , phúc lợi ( Mã số 323)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “ Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái

## **9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ ( Mã số 327)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

## **10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn ( Mã số 328)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “ Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

## **11. Dự phòng phải trả ngắn hạn ( Mã số 329)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 352 "Dự phòng phải trả", trên Sổ chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản ngắn hạn)

## **II. Nợ dài hạn ( Mã số 330)**

**Mã số 330 = Mã số 331+ Mã số 332+ Mã số 334+ Mã số 336+ Mã số 338+ Mã số 339**

Trong đó:

### **1. Vay và nợ dài hạn ( Mã số 331)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải “Vay và nợ dài hạn” là tổng các số dư Có chi tiết của TK 3411 "Vay dài hạn", TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có TK 34133 trên Sổ kế toán chi tiết TK 341.

### **2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm ( Mã số 332)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 "Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái

### **3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn ( Mã số 334)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

### **4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ( Mã số 336)**

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán TK 356.

### **5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác ( Mã số 338)**

Số liệu để ghi là tổng số dư Có chi tiết các TK 331, TK 338, TK 138, TK 131 được phân loại là dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết( chi tiết phải trả dài hạn) và số dư Có TK 3414 “Nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK 341 “ Vay, nợ dài hạn”.

### **6. Dự phòng phải trả dài hạn ( Mã số 339)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản dài hạn)

## **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU( MÃ SỐ 400)**

**Mã số 400= Mã số 410**

### **I. Vốn chủ sở hữu ( Mã số 410)**

**Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417**

#### **1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu( Mã số 411)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “ Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

## **2. Thặng dư vốn cổ phần ( Mã số 412)**

Số liệu để ghi là số dư Có của TK 4112 “ Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì ghi âm dưới hình thức trong dấu ngoặc đơn.

## **3. Vốn khác của chủ sở hữu ( Mã số 413)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “ Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

## **4. Cổ phiếu quỹ ( Mã số 414)**

Số liệu để ghi là số dư Nợ của TK 419 “ Cổ phiếu quỹ” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái và được ghi âm.

## **5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái ( Mã số 415)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái là số dư Có TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi âm.

## **6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu ( Mã số 416)**

Số liệu để ghi là số dư Có của TK 418 “ Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

## **7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ( Mã số 417)**

Số liệu để ghi là số dư Có của TK 421 “ Lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì ghi âm dưới hình thức trong dấu ngoặc đơn.

## **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( MÃ SỐ 440)**

**Mã số 440 = Mã số 300+ Mã số 400**

## **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG**

### **1. Tài sản thuê ngoài**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 001 "Tài sản thuê ngoài" trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký Sổ Cái.



## **2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

## **3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

## **4. Nợ khó đòi đã xử lý**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

## **5. Ngoại tệ các loại**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

### **1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán**

#### ***1.3.1. Sự cần thiết phân tích bảng cân đối kế toán***

Xuất phát từ nhu cầu thông tin về tài chính của các nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán nhằm :

- + Cung cấp thông tin để đánh giá rủi ro từ hoạt động đầu tư, cho vay của nhà đầu tư, ngân hàng...
- + Cung cấp thông tin về khả năng tạo ra tiền và tình hình sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.
- + Làm rõ sự biến đổi của tài sản, nguồn vốn và các tác nhân gây ra sự biến động đó.

Trên cơ sở đó có thể đề xuất biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

#### ***1.3.2. Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán***

Phương pháp phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là hệ thống các phương pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các quan hệ, hiện tượng, biến đổi tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp. Phân tích BCTC của doanh nghiệp thường sử dụng là các phương pháp phân tích sau đây:

### 1.3.2.1. Phương pháp so sánh

Để áp dụng được phương pháp này cần đảm bảo các điều kiện so sánh được của các chỉ tiêu (phải thống nhất về nội dung, phương pháp, thời gian, đơn vị tính toán) và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh. Phương pháp so sánh sử dụng trong phân tích bảng cân đối kế toán là: so sánh tuyệt đối, so sánh tương đối, so sánh bằng số bình quân.

- So sánh tuyệt đối: là hiệu số giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế, kết quả so sánh biểu hiện khối lượng quy mô tăng giảm của các hiện tượng kinh tế.

- So sánh tương đối: là thương số giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế, kết quả so sánh biểu hiện kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức phổ biến của các hiện tượng kinh tế.

- So sánh bằng số bình quân: số bình quân là dạng đặc biệt của số tuyệt đối, biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung, có cùng một tính chất.

### 1.3.2.2 Phương pháp tỷ lệ

Đây là phương pháp truyền thống, được sử dụng phổ biến trong phân tích, là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Bởi vì:

+ Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở hình thành cho việc đánh giá một tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp.

+ Việc áp dụng công nghệ thông tin giúp cho việc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ.

+ Phương pháp này giúp cho các nhà phân tích khai thác hiệu quả các số liệu và phân tích một cách hệ thống các tỷ lệ theo thời gian hoặc từng giai đoạn.

### **1.3.3. Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán**

#### **1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT**

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản
- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

#### **a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản**

Được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc, đồng thời xem xét tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản và xu hướng biến động. Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản được tính như sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

- Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 1.2)

**Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
<b>A – Tài sản ngắn hạn</b>						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B – Tài sản dài hạn</b>						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Tài sản ĐTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng cộng tài sản</b>						

**b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn**

Được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc, đồng thời đánh giá tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn và xu hướng biến động. Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn được tính như sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

- Để thuận tiện cho việc phân tích , ta lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn ( Biểu 1.3)

**Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A – Nợ phải trả</b>						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
<b>B – Vốn chủ sở hữu</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>						

*1.3.3.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua tỷ số khả năng thanh toán.*

Phân tích khả năng thanh toán của công ty nhằm cung cấp thông tin cho mọi đối tượng biết được khả năng tài chính của công ty. Khả năng tài chính được xét ở hiện tại và trong thời gian tới. Mặt khác , phân tích khả năng thanh toán còn biết được tình sử dụng vốn của công ty đã hiệu quả chưa. Đối với các nhà kinh doanh khi công ty sử dụng vốn không phù hợp làm cho hiệu quả sử dụng vốn thấp và khi không có đủ tiền thanh toán thì lúc đó dấu hiệu rủi ro sẽ xuất hiện. Để có cơ sở đánh giá tình hình thanh toán của công ty trong thời gian tới cần đi sâu vào phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán của công ty.

Để phân tích , ta xét các chỉ tiêu sau:

➤ *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

➤ *Hệ số khả năng thanh toán nhanh* : Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền+khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

➤ *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*: Cho biết khả năng của một công ty trong việc dùng các tài sản ngắn hạn như tiền mặt, hàng tồn kho hay các khoản phải thu để chi trả cho các khoản nợ ngắn hạn của mình. Tỷ số này càng cao chứng tỏ công ty càng có nhiều khả năng sẽ hoàn trả được hết các khoản nợ và ngược lại.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Dưới đây là bảng phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp (Biểu 1.4)

**Biểu 1.4 Bảng phân tích khả năng thanh toán**

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối(%)
1.Hệ số thanh toán tổng quát				
2.Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn				
3.Hệ số khả năng thanh toán nhanh				

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH Ô TÔ XE MÁY THUẬN PHONG**

### **2.1. Khái quát về công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong**

#### **2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty**

- Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu và được mở tài khoản tại ngân hàng. Được nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tính sinh lợi hợp pháp của việc kinh doanh. Mọi hoạt động của công ty tuân thủ theo các quy định của pháp luật, công ty có quyền lợi hợp pháp khác.

Tên doanh nghiệp	: Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong
Tên tiếng anh	: Thuan Phong Motorbike Automotive Company Limited.
Địa chỉ	: số 5A đường Phạm Văn Đồng, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, Hải Phòng.
Mã số thuế	: 0201205254
Vốn điều lệ	: 8.000.000.000
Số điện thoại	: 0313633838
Fax	: 0313633939
Người đại diện pháp lý	: Bùi Duy Đô
Loại hình doanh nghiệp	: Công ty TNHH hai thành viên trở lên
Quy mô	: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

- Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong bắt đầu hoạt động vào ngày 06 tháng 10 năm 2011.

- Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0201205254 do Sở kế hoạch & đầu tư thành phố Hải phòng cấp.

- Năm 2011 Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong hoạt động kinh doanh chủ yếu là bán ô tô, xe máy với đội ngũ công nhân là 10 người.

- Năm 2014 công ty mở rộng kinh doanh và có thêm các ngành kinh doanh khác.

- Hiện tại, công ty đang ngày càng phát triển và ngày càng có uy tín trên thị trường.

### 2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty

#### - Ngành nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	G4511
2	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	G4513
3	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	G45200
4	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	G4530
<b>5</b>	<b>Bán mô tô, xe máy</b>	<b>G4541 (Chính)</b>
6	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	G4542
7	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	G4543
8	Đại lý kí gửi hàng hóa(không bao gồm bảo hiểm và chứng khoán)	G4610
9	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; -Buôn bán xe đạp điện và phụ tùng -Buôn bán đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện	G4649
10	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	G46520
11	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: -Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan	G4661
12	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: -Buôn bán hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp):hóa chất thông thường.	G4669
13	Vận tải hành khách đường bộ khác: -Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh -Vận tải hành khách tuyến cố định và tuyến theo hợp đồng	H4932
14	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	H4933
15	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: -Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.	N82990

Ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp là: **bán ô tô xe máy.**



### **2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn, thành tích của công ty trong những năm gần đây.**

#### **2.1.3.1. Thuận lợi**

- Đội ngũ nhân viên nhiệt tình, chăm chỉ, nhiệt huyết, nỗ lực vì công việc và đặc biệt có tinh thần trách nhiệm cao.
- Bộ máy quản lý chuyên nghiệp, dễ dàng kiểm tra, kiểm soát.
- Môi trường làm việc an toàn, lành mạnh, cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ, tiện nghi.

#### **2.1.3.2. Khó khăn**

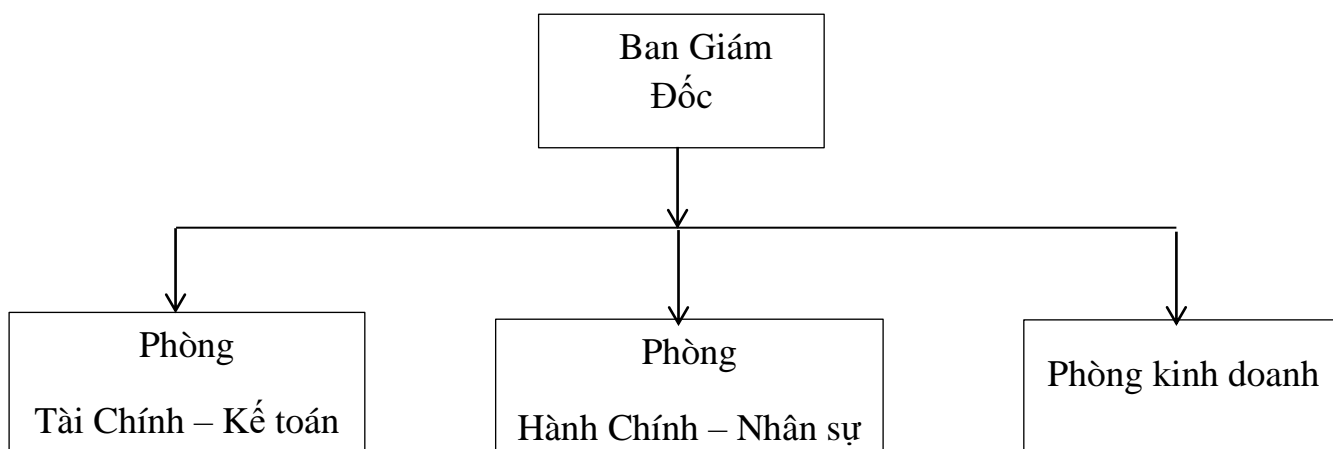
- Sự cạnh tranh của các đối thủ, các hãng xe trong nước với các hãng xe của nước ngoài.
- Nhu cầu của khách hàng ngày càng đa dạng.
- Đội ngũ nhân viên còn trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm nên ban đầu còn gặp nhiều khó khăn .

#### **2.1.3.3 Thành tích**

- Quá trình hình thành và phát triển của công ty đã có được kết quả nhất định trong quản lý và kinh doanh. Công tác điều tra và nghiên cứu thị trường luôn luôn được coi trọng và cải tiến không ngừng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.
- Luôn hoàn thành kế hoạch được đề ra và giải quyết hài hòa lợi ích của người lao động.

#### **2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty**

- **Mô hình tổ chức bộ máy của công ty**



**Sơ đồ 2.1: sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty**

*\*Chức năng của từng phòng ban:*

➤ **Ban giám đốc công ty:**

- Là người đại diện theo pháp luật của công ty.
- Chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo chung đối với Công ty về các vấn đề như: lập ra các định hướng phát triển của công ty, đồng thời giám sát bộ máy quản lý, các hoạt động kinh doanh, chính sách nhân sự, tài chính.
- Thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ đối với nhà nước.
- Giám đốc có nhiệm vụ, quyền hạn cao nhất trong Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty.

➤ **Phòng Tài chính – Kế toán:**

- Thực hiện các nghĩa vụ kế toán, cân đối tài khoản, tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi chép phản ánh đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày.
- Cung cấp, quản lý thông tin về hoạt động kinh tế tài chính của công ty.
- Phản ánh tất cả các chi phí phát sinh trong kỳ và kết quả thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tìm ra những biện pháp tối ưu nhằm đưa doanh nghiệp phát triển, đạt hiệu quả cao.

➤ **Phòng Hành chính – Nhân sự:** Quản lý nhân sự, lên kế hoạch và thực hiện tuyển dụng nguồn nhân lực cho công ty, trợ giúp lãnh đạo trong việc đánh giá nhân sự, sắp xếp công việc phù hợp với nhân viên.

➤ **Phòng kinh doanh**

Là bộ phận tham mưu, giúp việc cho Tổng giám đốc về công tác bán các sản phẩm và dịch vụ của công ty, công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm, phát triển thị trường, công tác xây dựng và phát triển mối quan hệ khách hàng. Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các hoạt động đó trong nhiệm vụ, thẩm quyền được giao.

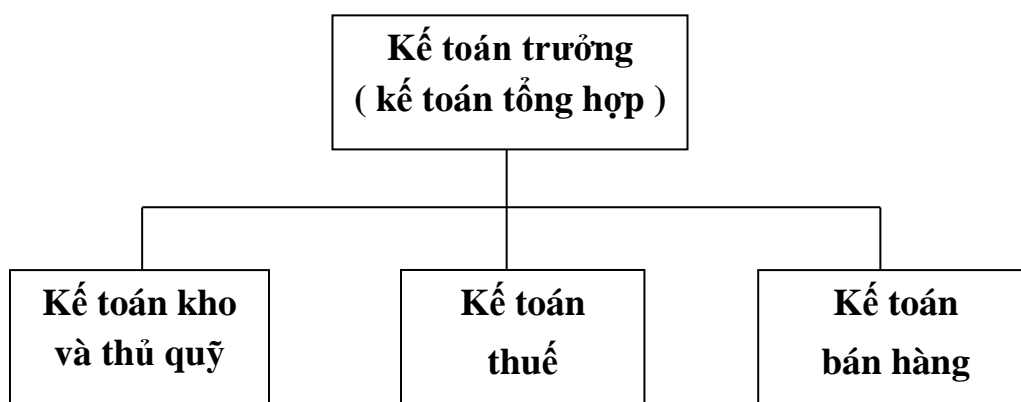
### **2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty**

**- Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty**

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Bộ máy có ý nghĩa quan trọng trong quá trình thu thập, xử lý, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp. Giúp doanh nghiệp xem xét, kinh doanh các mặt hàng phù hợp.

Nhờ đó doanh nghiệp có thể phân tích, đánh giá, lựa chọn các phương án đầu tư sao cho có hiệu quả nhất.

Ta có mô hình kế toán của công ty như sau( Sơ đồ 2.2)



**Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty**

- Chức năng , nhiệm vụ của từng bộ phận kế toán.

▪ **Kế toán trưởng ( kế toán tổng hợp)**

- Người đứng đầu phòng tài chính kế toán chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những thông tin kế toán cung cấp, phân công trách nhiệm và chỉ đạo nhiệm vụ cho nhân viên kế toán thực hiện các chứng từ, báo cáo.

- Có chức năng tổng hợp các dữ liệu mà kế toán phân hành và thủ quỹ đưa lên. Theo dõi đầy đủ số tài sản hiện có, tình hình biến động vốn, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tình hình tăng giảm tài sản cố định, các chi phí phát sinh trong doanh nghiệp.

▪ **Kế toán kho và thủ quỹ**

- Có trách nhiệm quản lý thống kê, theo dõi kho nhập, xuất, tồn. Kiểm tra, đối chiếu từng chủng loại hàng hóa. Hàng tháng tiến hành lập báo cáo nhập, xuất, tồn.

- Quản lý quỹ, thu chi tiền mặt, kiểm kê, kiểm tra sổ quỹ tiền và phản ánh chính xác kịp thời, đầy đủ số liệu hiện có, tình hình biến động vốn bằng tiền trong công ty.

- Bảo quản, lưu trữ các chứng từ gốc, cung cấp dữ liệu cho kế toán thanh toán ghi sổ.

▪ **Kế toán thuế**

-Hạch toán các nghiệp vụ, chứng từ liên quan tới thuế, hàng tháng lập báo cáo thuế, theo dõi tình hình nộp ngân sách.

▪ **Kế toán bán hàng**

Chịu trách nhiệm thực hiện các nghiệp vụ bán hàng phát sinh tại công ty, làm báo giá, hợp đồng, đốc thúc công nợ, cập nhật giá cả, sản phẩm mới, quản lý sổ sách, chứng từ liên quan đến bán hàng của công ty.

**2.1.6. Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty**

**a) Hình thức kế toán:**

- Công ty áp dụng hình thức kế toán: theo **hình thức Nhật ký chung**
- Chế độ kế toán công ty áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ do Bộ Tài chính ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp khấu hao TSCD đang áp dụng : Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**b) Hình thức sổ kế toán**

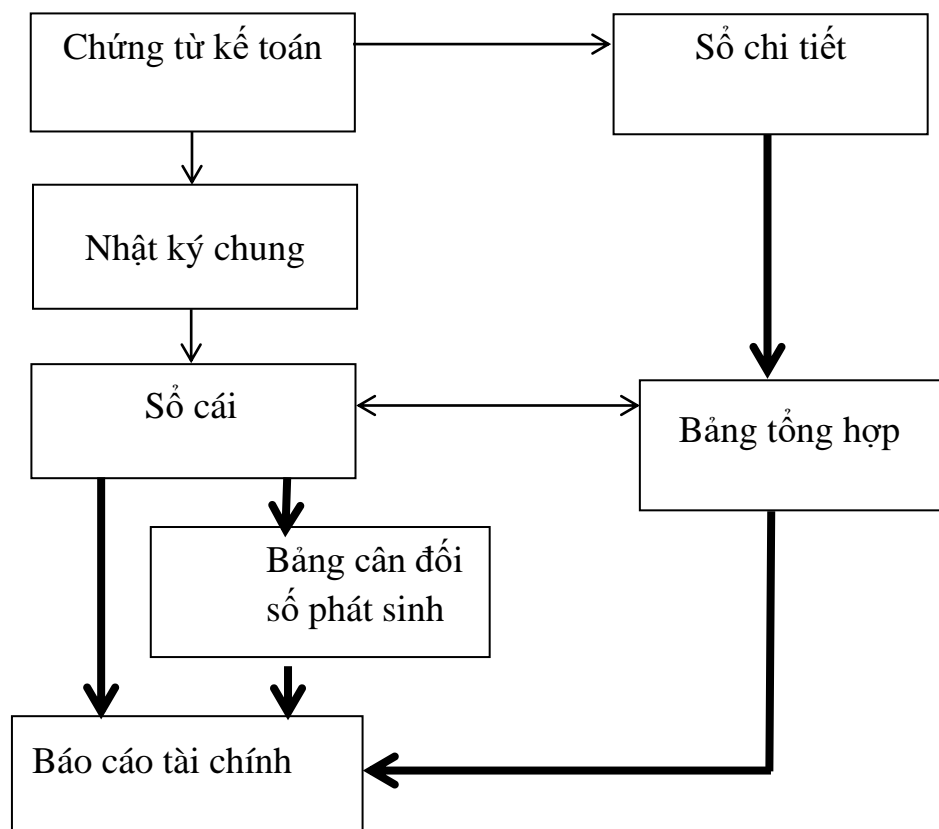
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán **Nhật ký chung**.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung dựa trên các chứng từ kế toán : hóa đơn , phiếu thu, phiếu chi..., theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hệ thống sổ sách mà Công ty đang sử dụng bao gồm:

- Sổ Nhật ký chung.
- Sổ cái.
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

**Sơ đồ 2. 3: Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung**



**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày →
- Ghi định kỳ →
- Kiểm tra, đối chiếu ↔

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

- Theo nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Nhật ký chung.

## **2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong**

### **2.2.1. Căn cứ lập bảng cân đối kế toán tại công ty**

- Tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong , để lập bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kế toán đã căn cứ vào các sổ sách dưới đây:

- + Căn cứ vào sổ cái các tài khoản loại 1, 2, 3, 4 năm 2016
- + Căn cứ vào sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết năm 2016
- + Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước ( năm 2015)
- + Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh năm 2016

### **2.2.2. Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong**

*Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.*

Định kỳ, kế toán kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kinh tế được kế toán ghi vào sổ sách có chứng từ hay không. Nếu có sai sót, kế toán công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời.

Kế toán tiến hành kiểm tra qua các bước như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian, theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ và sắp xếp chứng từ theo số hiệu tăng dần.

- Kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung được phản ánh trên sổ Nhật ký chung về cả nội dung kinh tế, ngày tháng, số tiền cũng như quan hệ đối ứng tài khoản của nghiệp vụ.

- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

**Ví dụ:** Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 14/12/2016, mua xe máy điện Việt Thái ở công ty CP liên doanh Việt Thái đã trả bằng tiền mặt giá trị: 16.400.000( cả VAT 10%).

- Hóa đơn GTGT số 0000968 ( Biểu 2.1)
- Phiếu nhập kho số 00325 ( Biểu 2.2)
- Phiếu chi số 00308 (Biểu 2.3)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu 2.4)
- Sổ cái TK 111 ( Biểu 2.5) , TK 156 ( Biểu 2.6) , TK 133 (Biểu 2.7)

**Biểu 2.1. Hóa đơn GTGT số 0000968**

<b>HOÁ ĐƠN</b>			Mẫu số: 01		
<b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>			GTKT3/001		
<b>Liên 2: Giao cho khách hàng.</b>			Ký hiệu: AA/15P		
<b>Ngày 14 tháng 12 năm 2016</b>			Số: 0000968		
Đơn vị bán hàng: Công ty CP liên doanh Việt Thái					
Mã số thuế: ...0600691052.....					
Địa chỉ: Lô C5-1, C5-2 Khu công nghiệp Hòa Xá, Lộc Thành, Nam Định					
Điện thoại: 0983013702					
Số tài khoản: .....					
Họ tên người mua hàng: .....					
Tên đơn vị: ..Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong					
Mã số thuế:..0201205254.....					
Địa chỉ: số 5A, Phạm Văn Đồng, P.Anh Dũng, Q.Dương Kinh, Hải Phòng.					
Hình thức thanh toán: ....tiền mặt....; Số tài khoản:.....					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2
01	Xe máy điện Việt Thái	Chiếc	2	7.454.545	14.909.090
Cộng tiền hàng:					14.909.090
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		1.490.910
Tổng cộng tiền thanh toán					16.400.000
Số tiền viết bằng chữ: Mười sáu triệu bốn trăm nghìn đồng / .....					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	
<small>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)</small>					

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong)

**Biểu 2.2: Phiếu nhập kho**

**Đơn vị:** Công ty TNHH ô

tô xe máy Thuận Phong

**Địa chỉ:** số 5A, Phạm Văn

Đồng, P.Anh Dũng, Dương

Kinh, Hải Phòng

**PHIẾU NHẬP KHO**

Ngày 14 tháng 12 năm 2016

Số: PN 00325

**Mẫu số 01-VT**

Ban hành theo QĐ

số:48/2006/QĐ-BTC ngày  
14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

NợTK 156

CóTK 1111

Họ và tên người giao: Công ty CP liên doanh Việt Thái

Theo HĐGTGT 0000968 ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Công ty liên doanh Việt Thái.

Nhập tại kho: Hàng hóa

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Xe máy điện Việt Thái	VT00010	Chiếc	2	2	7.454.545	14.909.090
	<b>Cộng</b>						<b>14.909.090</b>

-Tổng số tiền (viết bằng chữ): Mười bốn triệu chín trăm linh chín nghìn không trăm chín mươi đồng chẵn.

-Chứng từ gốc kèm theo: HĐ 0000968

Ngày 14 tháng 12 năm 2016

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người giao hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong)



**Biểu 2.3: Phiếu chi**

<b>Đơn vị:</b> Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong	<b>PHIẾU CHI</b>	<b>Mẫu số 02-TT</b>		
<b>Địa chỉ:</b> số 5A, Phạm Văn Đồng, P.Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng	Ngày 14 tháng 12 năm 2016	Ban hành theo QĐ số:48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC		
		Quyền số:..... Số:PC00308 Nợ156: 14.909.090 Nợ 1331: 1.490.910 C61111:16.400.000		
Họ và tên người nhận tiền: Công ty CP liên doanh Việt Thái				
Địa chỉ: Lô C5-1,C5-2 Khu công nghiệp Hòa Xá, Lộc Thành, Nam Định				
Lý do chi: trả tiền hóa đơn 0000968				
Số tiền: 16.400.000				
(Viết bằng chữ): Mười sáu triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn.				
Kèm theo: chứng từ gốc				
Ngày 14 tháng 12 năm 2016				
Người lập phiếu (ký, họ tên)	Người nhận tiền (ký, họ tên)	Thủ quỹ (ký, họ tên)	Kế toán trưởng (ký, họ tên)	Giám đốc (ký, họ tên)
Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Mười sáu triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn.				

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong)

**Biểu 2.4 :Trích sổ Nhật ký chung năm 2016**

**Đơn vị:** Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong

**Mẫu số S03a-DNN**

**Địa chỉ:** số 5A, Phạm Văn Đồng, P. Anh Dũng,  
Q. Dương Kinh, Hải Phòng

Ban hành theo QĐ 48/2006QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			NỢ	CÓ
	.....	.....	.....	.....	.....	.....
14/12	PC 00308	14/12	Mua xe máy điện Việt Thái, đã trả bằng tiền mặt	156	14.909.090	
				133	1.490.910	
				1111		16.400.000
15/12	HĐGTGT 0000970	15/12	Nhập xe AirBlade F1-4 của công ty TNHH Hồng Hạnh, chưa thanh toán	156	258.318.182	
				1331	25.831.818	
				331		284.150.000
22/12	PX 00305	22/12	Giá vốn xe AirBlade F1-2	632	33.000.000	
				156		33.000.000
	PT 00329		Bán xe AirBlade F1-2 đã thu bằng tiền mặt	1111	36.500.000	
				511		33.181.818
				3331		3.318.182
28/12	PC 00321	28/12	Mua xe ESPERO của Tân Kim Long đã trả bằng tiền mặt	156	17.100.000	
				1331	1.710.000	
				1111		18.810.000
...	..	....	.....	.....	.....	.....
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>58.320.864.704</b>	<b>58.320.864.704</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong)

**Biểu 2.5: Trích Sổ cái tiền mặt năm 2016**

Đơn vị: Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong

Địa chỉ: số 5A, Phạm Văn Đồng, phường Anh Dũng,  
quận Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm:2016

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

Đơn vị :VNĐ

NT Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK Đ/U'	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b><u>Số dư đầu kỳ</u></b>		<b><u>988.541.376</u></b>	
...	...	...	.....	....	.....	.....
1/12	PC 00296	1/12	Thanh toán cước điện thoại	642		368.387
				1331		36.839
<b>14/12</b>	<b>PC 00308</b>		<b>Mua xe máy điện Việt Thái</b>	<b>156</b>		<b>14.909.090</b>
				<b>1331</b>		<b>1.490.910</b>
17/12	PT 00320	17/12	Bán xe máy AirBlade F1-2	5111	33.181.818	
				33311	3.318.182	
22/12	PT 00331	22/12	Bán xe máy SH Mode	5111	43.909.091	
				33311	4.390.909	
28/12	PC 00321	22/12	Mua xe ESPERO của Tân Kim Long đã trả bằng tiền mặt	156		17.100.000
				1331		1.710.000
.....	.....	.....	.....	...	.....	.....
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>7.018.058.999</b>	<b>7.122.789.553</b>
			<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>		<b><u>883.810.822</u></b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong)

**Biểu 2.6 :Trích sổ cái hàng hóa năm 2016**

Đơn vị: Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ: số 5A, Phạm Văn Đồng, P.Anh  
Dũng, Q. Dương Kinh, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm:2016

Tên tài khoản: Hàng hóa

Số hiệu: 156

ĐVT : Đồng

NT Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK Đ/Ư	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>		<b>4.974.316.347</b>	
...	...	...	...	...		
14/12	PN 00325	14/12	Mua xe máy điện Việt Thái	1111	14.909.090	
15/12	PN 00327	15/12	Mua xe máy của công ty Hồng hạnh, chưa thanh toán	331	258.318.182	
22/12	PX 00305	22/12	Bán xe máy AirBlade F1-2	632		33.000.000
23/12	PX 00306	23/12	Bán xe máy SH Mode	632		43.636.364
28/12	PN 00338	28/12	Mua xe máy ESPERO	1111	17.100.000	
29/12	PX 00309	29/12	Bán xe máy Sirius	632		18.481.818
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>5.814.468.176</b>	<b>5.906.363.624</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>4.882.420.899</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong)

**Biểu 2.7 . Trích sổ cái TK 133 năm 2016**

**Đơn vị:** Công ty TNHH ô tô xe máy  
Thuận Phong

**Mẫu số:** S03b – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

**Địa chỉ:** số 5A, Phạm Văn Đồng, P.Anh  
Dũng, Q. Dương Kinh, Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm 2016

Tên tài khoản :Thuế GTGT được khấu trừ

Số hiệu TK : 133

ĐVT:đồng

NT Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK Đ/U	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>		<b>79.936.665</b>	
...	...	...	...	...		
1/12	PC 00296	1/12	Thanh toán cước điện thoại	1111	36.839	
<b>14/12</b>	<b>PC 00308</b>	<b>14/12</b>	<b>Mua xe máy điện Việt Thái</b>	<b>1111</b>	<b>1.490.910</b>	
15/12	PC 00310	15/12	Mua xe máy ESPERO	1111	1.710.000	
18/12	PN 00329	18/12	Mua xe máy AirBlade F1-4	331	10.331.818	
19/12	PN 00330	19/12	Mua xe máy Vision	331	31.790.909	
28/12	PC 00322	28/12	Mua xe máy SH Mode	331	8.727.273	
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>260.709.886</b>	<b>289.957.002</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>50.689.549</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người ghi sổ**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong)

*Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan*

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó, đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai thì sửa chữa kịp thời.

**Ví dụ:** Đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái TK 131 (Biểu 2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.9), giữa Sổ Cái TK 331 (Biểu 2.10) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.11).

**Biểu 2.8 :Trích Sổ cái 131 năm 2016**

**Đơn vị:** Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong

**Mẫu số:** S03b – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

**Địa chỉ:** số 5A, Phạm Văn Đồng, P.Anh Dũng, Q.Dương Kinh, Hải Phòng.

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm:2016

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Đơn vị tính: Đồng

NT Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b><u>Số dư đầu kỳ</u></b>		<b><u>2.039.345.660</u></b>	
...	...	...	...	...	...	...
2/12	HĐGTGT 0000869	2/12	Bán xe máy AirBlade F1-3	511	35.000.000	
				3331	3.500.000	
9/12	HĐGTGT 0000912	9/12	Phí hoa hồng tháng 10	711	43.859.091	
				3331	4.385.909	
14/12	GBC 178	14/12	Khách lẻ trả góp VP Bank	112		28.800.000
23/12	HĐGTGT 0000978		Bán xe máy SH Mode	511	43.909.091	
				3331	4.390.909	
30/12	GBC 196	30/12	Khách hàng trả tiền mua xe	112		48.245.000
...	...	...	.....	...	.....	.....
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>5.961.057.800</b>	<b>5.507.798.661</b>
			<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>		<b><u>2.492.604.799</u></b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người ghi sổ**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong)

**Biểu 2.9: Bảng Tổng hợp Thanh toán với người mua**

Đơn vị: Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong

Mẫu số: S13 – DNN

Địa chỉ: số 5A, Phạm Văn Đồng, P.Anh Dũng, Q. Dương Kinh,  
Hải Phòng.

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA**

Tài khoản: 131- Phải thu khách hàng

Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Mã khách hàng	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
KLE	Khách lẻ			97.500.000	97.500.000		
KLE VPBANK	Khách lẻ VP Bank	105.716.340		2.175.100.000	2.030.038.000	250.778.340	
TMCP THINH VUONG	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh HCM			37.534.000	37.534.000		
MTV THINH VUONG	Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng			155.492.500	155.492.500		
TRUONG NGUYEN	Công ty Trường Nguyên	38.779.700		96.747.921	98.347.800	37.179.821	
...	.....	.....	.....	.....	.....	...	...
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.039.345.660</b>		<b>5.961.057.800</b>	<b>5.507.798.661</b>	<b>2.492.604.799</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong)



**Biểu 2.10: Trích Sổ cái 331 năm 2016**

Đơn vị: Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ: số 5A, Phạm Văn Đồng, P.Anh Dũng,  
Q.Dương Kinh, Hải Phòng.

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm:2016

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Đơn vị tính: Đồng

NT Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>			<b><u>1.990.000.000</u></b>
....	....	.....	.....	...	.....	.....
4/12	HĐGTGT 0000876		Mua xe máy Exciter	156		141.818.180
				1331		14.181.818
10/12	UNC 205	10/12	Thanh toán tiền mua ti vi Samsung	1121	22.200.000	
15/12	HĐGTGT 0000970	15/12	Mua xe máy Airblade F1-4	156		258.318.182
				1331		25.831.818
18/12	UNC 210	18/12	Trả tiền xe công ty TNHH Hồng Hạnh	1121	113.650.000	
.....	.....	.....	.....	....	.....	.....
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>4.819.350.000</b>	<b>4.629.366.001</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b><u>1.800.016.001</u></b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người ghi sổ**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Giám đốc**

(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong)

**Biểu 2.11: Bảng Tổng hợp Thanh toán với người bán**

Đơn vị: Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong

Mẫu số: S13 – DNN

Địa chỉ: số 5A, Phạm Văn Đồng, P.Anh Dũng, Q. Dương Kinh,  
Hải Phòng.

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN**

Tài khoản: 331- Phải trả người bán

Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
HONGHANH	Công ty TNHH Hồng Hạnh		230.253.239	2.817.150.000	2.792.840.909		205.944.148
TANKIMLONG	Công ty Tân Kim Long		614.450.000	600.000.000	82.155.648		96.605.648
SAMNEC 1	Công ty CP Thành viên Samnec 1		589.732.000				
TMCP THINH VUONG	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh HCM				7.603.000		7.603.000
DAT ANH	Công ty TNHH xe máy Đạt Anh	195.174.079			195.174.079		
CP VIET THAI	Công ty CP liên doanh Việt Thái		37.000.000	549.276.000	632.867.000		120.591.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
	<b>Tổng cộng</b>	<b>195.174.079</b>	<b>2.185.174.079</b>	<b>4.819.350.000</b>	<b>4.629.366.001</b>		<b>1.800.016.001</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong)

**Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức**

Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian là việc ghi sổ kết chuyển số liệu từ các sổ tài khoản trung gian loại 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư vào các tài khoản có liên quan. Tại công ty, kế toán trưởng sau khi đã kiểm tra sự phù hợp về mặt số liệu kế toán giữa các sổ tài khoản có liên quan, đảm bảo tính khớp đúng thì tiến hành thực hiện kết chuyển số phát sinh trong kỳ của các tài khoản này.

**Ví dụ:** Ngày 31 tháng 12, kết chuyển doanh thu, chi phí để xác định kết quả kinh doanh của năm 2016

**Biểu số 2.12 : Trích phiếu kế toán**

Đơn vị: Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập – tự do – hạnh phúc

-----\*\*\*-----

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 31

STT	Diễn giải	TKĐƯ		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển doanh thu bán hàng	511	911	9.140.790.008
2	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515	911	2.395.028
	<b>Cộng</b>			<b>9.143.185.036</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên )

( Nguồn số liệu : Phòng kế toán Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong )

**Biểu số 2.13 :Trích phiếu kế toán**

**Đơn vị: Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong.**

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập – tự do – hạnh phúc**

-----\*\*\*-----

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 32

STT	Diễn giải	TKĐƯ		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	8.511.738.470
2	Kết chuyển chi phí tài chính	911	635	7.945.762
3	Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh	911	642	300.394.636
	<b>Cộng</b>			<b>8.820.078.868</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên )

( Nguồn số liệu : Phòng kế toán Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong )

**Biểu số 2.14: Trích phiếu kế toán**

Đơn vị: Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập – tự do – hạnh phúc

-----\*\*\*-----

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 33

STT	Diễn giải	TKĐƯ		Số tiền
		Nợ	Có	
	Xác định chi phí thuế TNDN	821	3334	64.621.234
	<b>Cộng</b>			<b>64.621.234</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

( Nguồn số liệu : Phòng kế toán Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong )

**Biểu số 2.15: Trích phiếu kế toán**

Đơn vị: Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập – tự do – hạnh phúc

-----\*\*\*-----

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 34

STT	Diễn giải	TKĐƯ		Số tiền
		Nợ	Có	
	Kết chuyển chi phí thuế TNDN	911	821	64.621.234
	<b>Cộng</b>			<b>64.621.234</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

( Nguồn số liệu : Phòng kế toán Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong )

**Biểu số 2.16 :Trích phiếu kế toán**

Đơn vị: Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập – tự do – hạnh phúc

-----\*\*\*-----

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 35

STT	Diễn giải	TKĐƯ		Số tiền
		Nợ	Có	
	Kết chuyển lãi	911	421	258.484.934
	<b>Cộng</b>			<b>258.484.934</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

( Nguồn số liệu : Phòng kế toán Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong )

**Biểu số 2.17: Trích sổ cái 911**

**Đơn vị:** Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong

**Mẫu số:** S03a – DNN

**Địa chỉ:** số 5A, Phạm Văn Đồng, P.Anh  
Dũng, Q. Dương Kinh, Hải Phòng.

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC  
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Tài khoản: 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Năm 2016

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>			
	.....	.....	.....	.....	.....	.....
31/12	PKT 31	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng	511		9.140.790.008
31/12	PKT 31	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515		2.395.028
31/12	PKT 32	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	8.511.738.470	
31/12	PKT 32	31/12	Kết chuyển CPTC	635	7.945.762	
31/12	PKT 32	31/12	Kết chuyển CPQLKD	642	300.394.636	
31/12	PKT 34	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN	821	64.621.234	
31/12	PKT 35	31/12	Kết chuyển lãi	421	258.484.934	
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>9.143.185.036</b>	<b>9.143.185.036</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên, đóng dấu)

( Nguồn số liệu : Phòng kế toán Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong )

**Biểu số 2.18 : Sổ cái 421 năm 2016**

Đơn vị: Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong

Mẫu số: S03a – DNN

Địa chỉ: số 5A, Phạm Văn Đồng, P.Anh

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Dũng, Q. Dương Kinh, Hải Phòng.

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Năm:2016

Tên tài khoản: Lợi nhuận chưa phân phối

Số hiệu: 421

Đơn vị tính: Đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b><u>Số dư đầu kỳ</u></b>		19.904.790	
31/12	PKT35	31/12	Kết chuyển lãi	911		258.484.934
			<b>Cộng số phát sinh</b>			258.484.934
			<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>			<b><u>238.580.144</u></b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người ghi sổ**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Giám đốc**

(ký, họ tên, đóng dấu)

( Nguồn số liệu : Phòng kế toán Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong )



*Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh*

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, công ty đã tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh là bảng cân đối tất cả các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp. Bảng được lập nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư nợ và dư có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trên bảng cân đối số phát sinh. Đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trên bảng cân đối số phát sinh với số dư cuối kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ trên sổ cái, sổ chi tiết.

**Biểu 2.19. Bảng cân đối số phát sinh năm 2016**

## BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2016

Mã số thuế: **0201205254**

Người nộp thuế: **Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong**

STT	Tên tài khoản	Số hiệu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	111	988,541,376		7,018,058,999	7,122,789,553	883,810,822	
2	Tiền gửi Ngân hàng	112	422,602,613		6,406,349,960	6,365,222,018	463,730,555	
3	Phải thu của khách hàng	131	2,039,345,660		5,961,057,800	5,507,798,661	2,492,604,799	
4	Thuế GTGT được khấu trừ	133	79,936,665		260,709,886	289,957,002	50,689,549	
5	Chi phí trả trước ngắn hạn	142	195,174,079			195,174,079		
6	Hàng hoá	156	4,974,316,347		5,814,468,176	5,906,363,624	4,882,420,899	
7	Tài sản cố định	211	3,550,910,988				3,550,910,988	
8	Hao mòn TSCĐ	214		625,786,660		125,159,330		
9	Xây dựng cơ bản dở dang	241	651,595,273		200,035,002		851,630,275	
10	Vay ngắn hạn	311		2,306,767,148		84,858,090		
11	Phải trả cho người bán	331		1,990,000,000	4,819,350,000	4,629,366,001		
12	Thuế và các khoản phải nộp NN	333	226,017		369,764,703	364,621,234	5,369,486	
13	Phải trả người lao động	334			300,000,000	300,000,000		
14	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8,000,000,000				
15	Lợi nhuận chưa phân phối	421	19,904,790			258,484,934		

16	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511			9,140,790,008	9,140,790,008		
17	Doanh thu hoạt động tài chính	515			2,395,028	2,395,028		
18	Giá vốn hàng bán	632			8,511,738,470	8,511,738,470		
19	Chi phí tài chính	635			7,945,762	7,945,762		
20	Chi phí quản lý doanh nghiệp	642			300,394,636	300,394,636		
21	Chi phí thuế TNDN	821			64,621,234	64,621,234		
22	Xác định kết quả kinh doanh	911			9,143,185,036	9,143,185,036		
	<b>Tổng cộng</b>		<b>12,922,553,810</b>	<b>12,922,553,810</b>	<b>58,320,864,704</b>	<b>58,320,864,704</b>	<b>13,181,167,370</b>	<b>13,181,167,370</b>

**Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán( mẫu B 01- DNN)**

Việc lập bảng cân đối kế toán được dựa trên cơ sở bảng cân đối kế toán năm 2015 và bảng cân đối số phát sinh năm 2016. Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán được xác định như sau :

+ Cột số “đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột số “cuối năm” trên bảng cân đối kế toán năm 2015.

+ Cột số “cuối năm” được lập bằng cách lấy số dư cuối kỳ trên sổ cái và sổ chi tiết của các tài khoản liên quan.

**LẬP CÁC CHỈ TIÊU**

**PHẦN: TÀI SẢN**

**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN ( MÃ SỐ 100)**

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền ( Mã số 110)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, là: 883.810.822 đồng, TK 112: “Tiền gửi Ngân hàng” là 463.730.555 đồng

$$Mã số 110 = 883.810.822 + 463.730.555 = 1.347.541.377 \text{ đồng}$$

**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn ( Mã số 120)**

**1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121) :** không có số liệu

**2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn ( Mã số 129) :** không có số liệu

$$Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129 = 0$$

**III. Các khoản phải thu ngắn hạn ( Mã số 130)**

**1. Phải thu khách hàng ( Mã số 131)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” là: 2.492.604.799 đồng

**2. Trả trước cho người bán ( Mã số 132) :** không có số liệu

**3. Các khoản phải thu khác ( Mã số 138) :** không có số liệu

**4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ( Mã số 139) :** không có số liệu

$$Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139 = 2.492.604.799 \text{ đồng}$$

**IV. Hàng tồn kho ( Mã số 140)**

**1. Hàng tồn kho ( Mã số 141)**

Tổng số dư Nợ của các TK 152, TK 153, TK 154, TK 155, TK 156, TK 157 trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

$$Số tiền = 4.882.420.899 \text{ đồng}$$

**2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( Mã số 149) :** không có số liệu

$$Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 4.882.420.899 \text{ đồng}$$

## **V. Tài sản ngắn hạn khác ( Mã số 150)**

### **1. Thuế GTGT được khấu trừ ( Mã số 151)**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ Cái TK 133 số tiền là: 50.689.549 đồng

### **2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước ( Mã số 152)**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 số tiền là: 5.369.486 đồng

**3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ ( Mã số 157) :** không có số liệu

**4. Tài sản ngắn hạn khác ( Mã số 158) :** không có số liệu

$$\begin{aligned} \text{Mã số 150} &= \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 157} + \text{Mã số 158} \\ &= 50.689.549 + 5.369.486 = 56.059.035 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 1.347.541.377 + 2.492.604.799 + 4.882.420.899 + 56.059.035 \\ &= 8.778.626.110 \text{ đồng} \end{aligned}$$

## **B. TÀI SẢN DÀI HẠN( MÃ SỐ 200)**

### **I. Tài sản cố định ( Mã số 210)**

#### **1. Nguyên giá ( Mã số 211)**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “ Tài sản cố định” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái, số tiền là: 3.550.910.988 đồng

#### **2. Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 212)**

Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ Cái của tài khoản 214 “Hao mòn tài sản cố định” và ghi âm, số tiền: (750.945.990) đồng.

#### **3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ( Mã số 213)**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái hoặc bảng cân đối phát sinh tài khoản, số tiền là 851.630.275 đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 210} &= \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} \\ &= 3.550.910.988 + ( 750.945.990) + 851.630.275 = 3.651.595.273 \text{ đồng} \end{aligned}$$

### **II. Bất động sản đầu tư ( Mã số 220)**

**1. Nguyên giá ( Mã số 221) :** không có số liệu

**2. Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 222) :** không có số liệu

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222} = 0$$

### **III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn ( Mã số 230)**

**1. Đầu tư tài chính dài hạn ( Mã số 231) :** không có số liệu

**2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn ( Mã số 239) :** không có số liệu

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239} = 0$$

#### **IV. Tài sản dài hạn khác ( Mã số 240)**

**1. Phải thu dài hạn ( Mã số 241) :** không có số liệu

**2. Tài sản dài hạn khác( Mã số 248) :** không có số liệu

**3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi ( Mã số 249) :** không có số liệu

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249} = 0$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} \\ &= 3.651.595.273 \text{ đồng} \end{aligned}$$

#### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( MÃ SỐ 250)**

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$= 8.778.626.110 + 3.651.595.273 = 12.430.221.383 \text{ đồng}$$

#### **PHẦN: NGUỒN VỐN**

##### **A. NỢ PHẢI TRẢ ( MÃ SỐ 300)**

##### **I. Nợ ngắn hạn ( Mã số 310)**

##### **1. Vay ngắn hạn ( Mã số 311)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “ Vay ngắn hạn” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái, số tiền = 2.391.625.238 đồng

##### **2. Phải trả cho người bán ( Mã số 312)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả người bán” được phân loại ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, số tiền = 1.800.016.001 đồng

**3. Người mua trả tiền trước ( Mã số 313) :** không có số liệu

**4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ( Mã số 314) :** không có số liệu

**5. Phải trả người lao động ( Mã số 315) :** không có số liệu

**6. Chi phí phải trả ( Mã số 316) :** không có số liệu

**7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác ( Mã số 318) :** không có số liệu

**8. Quỹ khen thưởng , phúc lợi ( Mã số 323) :** không có số liệu

**9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ ( Mã số 327) :** không có số liệu

**10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn ( Mã số 328) :** không có số liệu

**11. Dự phòng phải trả ngắn hạn ( Mã số 329) :** không có số liệu

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \\ &\text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329} \\ &= 2.391.625.238 + 1.800.016.001 = 4.191.641.239 \text{ đồng} \end{aligned}$$

## II. Nợ dài hạn ( Mã số 330)

1. Vay và nợ dài hạn ( Mã số 331) : không có số liệu
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm ( Mã số 332) : không có số liệu
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn ( Mã số 334) : không có số liệu
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ( Mã số 336) : không có số liệu
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác ( Mã số 338) : không có số liệu
6. Dự phòng phải trả dài hạn ( Mã số 339) : không có số liệu

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339} = 0$$

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

$$= 4.191.641.239 \text{ đồng}$$

## B. VỐN CHỦ SỞ HỮU( MÃ SỐ 400)

### I. Vốn chủ sở hữu ( Mã số 410)

#### 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu( Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 411 “ Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái, số tiền = 8.000.000.000 đồng

#### 2. Thặng dư vốn cổ phần ( Mã số 412) : không có số liệu

#### 3. Vốn khác của chủ sở hữu ( Mã số 413) : không có số liệu

#### 4. Cổ phiếu quỹ ( Mã số 414) : không có số liệu

#### 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái ( Mã số 415) : không có số liệu

#### 6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu ( Mã số 416) : không có số liệu

#### 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ( Mã số 417)

Số liệu để ghi là số dư Có của TK 421 trên sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì ghi âm dưới hình thức trong dấu ngoặc đơn, số tiền 238.580.144 đồng

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417}$$

$$= 8.000.000.000 + 238.580.144 = 8.238.580.144 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} = 7.966.397.005 \text{ đồng}$$

## TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( MÃ SỐ 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

$$= 4.191.641.239 + 8.238.580.144 = 12.430.221.383 \text{ đồng}$$

*Các chỉ tiêu ngoài BCDKT: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này*

*Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng Cân đối kế toán của công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong tại ngày 31/12/2016 được lập hoàn chỉnh như biểu 2.20*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2016

Mã số thuế: **0201205254**

Người nộp thuế: **Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong**

ĐVT:VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>8,778,626,110</b>	<b>8,700,142,757</b>
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	1,347,541,377	1,411,143,989
<b>II</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)</b>	<b>120</b>	III.05	<b>0</b>	<b>0</b>
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		0	0
<b>III</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,492,604,799</b>	<b>2,234,519,739</b>
1	1. Phải thu của khách hàng	131		2,492,604,799	2,039,345,660
2	2. Trả trước cho người bán	132		0	195,174,079
3	3. Các khoản phải thu khác	138		0	0
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
<b>IV</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4,882,420,899</b>	<b>4,974,316,347</b>
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	4,882,420,899	4,974,316,347
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác ([150] = [151] + [152] + [157] + [158])</b>	<b>150</b>		<b>56,059,035</b>	<b>80,162,682</b>
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		50,689,549	79,936,665
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		5,369,486	226,017
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	0
<b>B</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)</b>	<b>200</b>		<b>3,651,595,273</b>	<b>3,576,719,601</b>
<b>I</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	III.03.04	<b>3,651,595,273</b>	<b>3,576,719,601</b>



1	1. Nguyên giá	211		3,550,910,988	3,550,910,988
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(750,945,990)	(625,786,660)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		851,630,275	651,595,273
<b>II</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	1. Nguyên giá	221		0	0
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	0
<b>III</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	III.05	<b>0</b>	<b>0</b>
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		0	0
<b>IV</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1	1. Phải thu dài hạn	241		0	0
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		0	0
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		0	0
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>250</b>		<b>12,430,221,383</b>	<b>12,276,862,358</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ([300] = [310] + [330])</b>	<b>300</b>		<b>4,191,641,239</b>	<b>4,296,767,148</b>
<b>I</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn ([310] = [311] + [312] + [313] + [314] + [315] + [316] + [318] + [323] + [327] + [328] + [329])</b>	<b>310</b>		<b>4,191,641,239</b>	<b>4,296,767,148</b>
1	1. Vay ngắn hạn	311		2,391,625,238	2,306,767,148
2	2. Phải trả cho người bán	312		1,800,016,001	1,990,000,000
3	3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	0	0
5	5. Phải trả người lao động	315		0	0
6	6. Chi phí phải trả	316		0	0
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		0	0
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
<b>II</b>	<b>II. Nợ dài hạn [330] = [331] + [334] + [336] + [338] + [339])</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>

1	1. Vay và nợ dài hạn	331		0	0
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		0	0
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		0	0
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		0	0
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		0	0
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		0	0
<b>B</b>	<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>8,238,580,144</b>	<b>7,980,095,210</b>
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	8,238,580,144	7,980,095,210
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8,000,000,000	8,000,000,000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		238,580,144	(19,904,790)
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>12,430,221,383</b>	<b>12,276,862,358</b>
	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1	1- Tài sản thuê ngoài			0	0
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5	5- Ngoại tệ các loại			0.00	0.00

Người ký: Bùi Duy Đô

Ngày ký: 21/03/2017

*Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt*

Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, bảng cân đối kế toán; cùng với các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc xem xét và ký duyệt.

### **2.3. Thực trạng công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong**

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

## **CHƯƠNG 3. MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THÀNH CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH Ô TÔ XE MÁY THUẬN PHONG**

### **3.1. Một số định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới**

- Mở rộng quy mô và địa bàn hoạt động để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, tạo đầu ra ngày càng nhiều cho sản phẩm.
- Nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng cho nhân viên, cải thiện đời sống của họ.
- Tiếp tục khai thác tiềm năng, năng động hơn nữa trong tìm kiếm thị trường.
- Phân đầu hoàn thiện, phát triển cơ sở vật chất.

### **3.2. Những ưu điểm, hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty**

#### **3.2.1. Ưu điểm**

##### **❖ Bộ máy quản lý**

- Nhận thấy tầm quan trọng của những thông tin kế toán đem lại, ban lãnh đạo công ty luôn luôn theo dõi sát sao hoạt động của bộ máy kế toán nhằm kịp thời ngăn chặn mọi hành vi gây hại đến tình hình tài chính của công ty.

- Các phòng ban đã luôn hoàn thành đúng chức năng và nhiệm vụ của mình, đã tham mưu và giúp việc cho công ty về những công việc thuộc chuyên môn nghiệp vụ của mình.

##### **❖ Công tác tổ chức kế toán tại công ty**

- Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong là một doanh nghiệp còn non trẻ nhưng trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh năm năm qua ban lãnh đạo và nhân viên trong công ty không ngừng cố gắng khắc phục những khó khăn để hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

- Công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty nên công việc được phân bổ đồng đều ở các khâu và kịp thời cập nhật số liệu kế toán.

##### **❖ Về công tác lập bảng cân đối kế toán**

- Việc lập bảng cân đối kế toán tại Công ty luôn được đổi mới theo Thông tư và Quyết định mới nhất của Bộ tài chính. Cụ thể, hiện nay Công ty đang lập

báo cáo tài chính nói chung, bảng cân đối kế toán nói riêng theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 4/10/2011.

- Trước khi lập bảng cân đối kế toán, kế toán Công ty đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên các sổ chi tiết, sổ và bảng tổng hợp để đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu của các nghiệp vụ phát sinh. Công tác kiểm soát tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp công tác lập bảng cân đối kế của Công ty được nhanh chóng, chính xác, phản ánh đúng tình hình kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

#### **❖ Về hệ thống chứng từ, sổ sách**

- Hình thức kế toán áp dụng là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức kế toán với nhiều ưu điểm như ghi chép đơn giản, rõ ràng, giúp cho việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ thấy, dễ lấy ... phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý và trình độ của nhân viên kế toán tại công ty.

- Công ty đã áp dụng đúng hệ thống sổ sách, mẫu bảng biểu phù hợp quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Thực hiện đúng các phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính trị giá xuất kho, phương pháp tính khấu hao, tính thuế GTGT như đã đăng ký.

### **3.2.2. Hạn chế**

#### **❖ Về công tác lập và phân tích BCDKT**

- Công ty không thực hiện phân tích tài chính, tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán cũng như cơ cấu tài sản và nguồn vốn do đó không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Không kịp thời khắc phục tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.

#### **❖ Về bộ máy quản lý và kế toán**

- Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, bên cạnh những nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, còn có nhân viên vẫn còn nhiều hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp

giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, thường xuyên xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập báo cáo tài chính.

### **3.3. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty.**

Với những kinh nghiệm thực tế đúc kết được trong thời gian thực tập đã giúp em hiểu và nắm vững hơn những kiến thức đã học được ở trường. Trên cơ sở lý luận và tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại đơn vị như sau :

#### ***3.3.1. Ý kiến thứ nhất : Công ty nên quan tâm đến nhân viên***

Trong tất cả các yếu tố đầu vào thì yếu tố con người là yếu tố quan trọng nhất. Đó là nhân tố quyết định sự thành bại của doanh nghiệp. Vì vậy, doanh nghiệp nên tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng cho các nhân viên trong công ty để nâng cao trình độ chuyên môn. Phân công nhiệm vụ rõ ràng phù hợp với năng lực của từng người. Công ty nên cử nhân viên kế toán tham gia học những lớp nghiệp vụ chuyên môn, tìm hiểu thêm về hoạt động kế toán cũng như phân tích Báo cáo tài chính để giúp cho công tác kế toán được thuận lợi hơn, đồng thời cung cấp những thông tin đáng tin cậy và hữu ích cho nhà quản trị.

#### ***3.3.2. Ý kiến thứ hai: Cuối mỗi niên độ kế toán, công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong nên tiến hành tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán***

Báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua cùng những dự đoán trong tương lai. Thông tin của bảng cân đối kế toán là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành kinh doanh. Do đó, công ty cần thực sự coi trọng và tiến hành một cách chi tiết, đầy đủ công tác phân tích báo cáo tài chính mà trước hết là Bảng Cân đối kế toán.

Để phân tích Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh được đầy đủ, công ty có thể thực hiện theo quy trình phân tích theo các bước sau:

- *Bước 1: Lập kế hoạch phân tích*
  - Xác định nội dung, chỉ tiêu cần phân tích
  - Xác định chi phí cần thiết cũng như người thực hiện việc phân tích.
- *Bước 2: Thực hiện công tác phân tích*
  - Chuẩn bị sổ sách đã được kiểm tra tính xác thực, liên quan đến chỉ tiêu cần phân tích
  - Lập bảng tính toán chênh lệch giữa số đầu kỳ và số cuối kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên BCĐKT
  - Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan
  - Khi phân tích cần đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.
- *Bước 3: Lập Báo cáo phân tích*
  - Đánh giá ưu điểm, hạn chế cơ bản trong kỳ của đơn vị.
  - Chỉ ra được các nguyên nhân đã ảnh hưởng đến kết quả đó.
  - Đề xuất các biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của công ty.

Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2016 như sau:

#### *3.3.2.1 Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản*

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Để phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, ta lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (Biểu 3.1)

**Biểu 3.1: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
<b>A – Tài sản ngắn hạn</b>	<b>8.700.142.757</b>	<b>8.778.626.110</b>	<b>78.483.353</b>	<b>0,9</b>	<b>70,87</b>	<b>70,62</b>
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	1.411.143.989	1.347.541.377	-63.602.612	-4,51	11,49	10,84
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.234.519.739	2.492.604.799	258.085.060	11,55	18,21	20,05
IV. Hàng tồn kho	4.974.316.347	4.882.420.899	-91.895.448	-1,85	40,52	39,28
V. Tài sản ngắn hạn khác	80.162.682	56.059.035	-24.103.647	-30,07	0,65	0,45
<b>B – Tài sản dài hạn</b>	<b>3.576.719.601</b>	<b>3.651.595.273</b>	<b>74.875.672</b>	<b>2,09</b>	<b>29,13</b>	<b>29,38</b>
I. Tài sản cố định	3.576.719.601	3.651.595.273	74.875.672	2,09	29,13	29,38
II. Bất động sản đầu tư						
III. Tài sản ĐTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>12.276.862.358</b>	<b>12.430.221.383</b>	<b>153.359.025</b>	<b>1,25</b>	<b>100</b>	<b>100</b>



**Nhận xét:** Thông qua số liệu trong bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta thấy:

Tổng tài sản của doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng 12.430.221.383 đồng tăng 153.359.025 đồng so với năm 2015 tương ứng với tỷ lệ tăng 1,25%. Điều này cho thấy quy mô kinh doanh của công ty là tăng so với năm 2015.

Năm 2015, Tài sản ngắn hạn của công ty là 8.700.142.757 chiếm 70,87% trong tổng tài sản. Tài sản dài hạn là 3.576.719.601 chiếm 29,13% trong tổng tài sản và năm 2016, Tài sản ngắn hạn và dài hạn tương ứng 8.778.626.110 đồng và 3.651.595.273 đồng với tỷ trọng tương ứng 70,62% và 29,38%. Qua đó cho thấy, Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong Tổng tài sản bởi ngành nghề kinh doanh của công ty chủ yếu là bán ô tô xe máy. Đến năm 2016 tỷ trọng Tài sản ngắn hạn là 70,62% trong Tổng tài sản, tỷ trọng Tài sản dài hạn tăng lên 29,38%. Việc Tài sản ngắn hạn lớn hơn Tài sản dài hạn sẽ tạo vốn cho hoạt động kinh doanh đồng thời giải quyết nhanh khâu thanh toán cũng như khâu trả nợ vay.

Để đánh giá chính xác hơn về việc giảm quy mô tài sản, sự biến động và cơ cấu tài sản có thực sự hợp lý hay không, ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản:

**Về Tài sản ngắn hạn:** Từ số liệu Biểu 3.1 ta thấy, Tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng so với năm 2015 là 78.483.353 đồng tương ứng 0,9%. Trong đó:

“*Tiền và các khoản tương đương tiền*”: Năm 2015 là 1.411.143.989 đồng tương ứng 11,49%, năm 2016 là 1.347.541.377 đồng tương ứng 11,08%, giảm so với năm 2015 là 63.602.612 đồng tương ứng với tỷ lệ 4,51%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là một biểu hiện chưa tốt vì lượng tiền dự trữ chưa đáp ứng nhu cầu thanh toán của công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay.

“*Các khoản phải thu ngắn hạn*”: Năm 2015 là 2.234.519.739 đồng chiếm tỷ trọng 18,21%, năm 2016 là 2.492.604.799 đồng chiếm tỷ trọng 20,05% trong Tài sản ngắn hạn. Như vậy các khoản phải thu ngắn hạn năm 2016 so với năm 2015 tăng 258.085.060 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 11,55%. Việc khoản phải thu tăng lên so với đầu năm chứng tỏ công ty đã hoạt động chưa tốt trong vấn đề thu hồi nợ đọng từ khách hàng, tạo thêm vốn cho công ty kinh doanh.

“*Hàng tồn kho*”: Hàng tồn kho ở cả 2 năm của công ty đều chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu Tài sản ngắn hạn, đồng thời biến động (năm 2016 giảm 91.895.448 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 1,85% so với năm 2015). Hàng tồn kho giảm nhưng không đáng kể so với năm trước. Dự trữ hàng tồn kho đáp ứng được nhu cầu cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

“*Tài sản ngắn hạn khác*”: Năm 2015 là 80.162.682 đồng tương ứng tỷ trọng 0,65 %, năm 2016 là 56.059.035 đồng tương ứng tỷ trọng 0.45% trong tổng tài sản. Như vậy, năm 2016, tài sản ngắn hạn khác giảm 24.103.647 đồng tương ứng tỷ lệ giảm là 30,07% so với năm 2015. Tuy tỷ lệ giảm khá lớn nhưng về mặt tỷ trọng không có sự thay đổi lớn do tài sản ngắn hạn khác tăng lên tương ứng theo sự tăng lên của Tổng tài sản.

**Về Tài sản dài hạn:** Ở công ty có xu hướng tăng. Tài sản dài hạn năm 2016 tăng so với năm 2015 với số tiền là 74.875.672 đồng: Tăng từ 3.576.719.601 đồng ( tương ứng 29,13% trong Tổng tài sản) lên 3.651.595.273 đồng ( tương ứng 29,38% trong Tổng tài sản). Điều này thể hiện công ty đang có sự quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất phục vụ kinh doanh.

### 3.3.2.2. *Phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn*

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy, chúng ta cần phải kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong. Ta lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn (Biểu 3.2)

**Biểu 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch ( $\pm$ )		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm(%)	Số cuối năm(%)
<b>A – Nợ phải trả</b>	<b>4.296.767.148</b>	<b>4.191.641.239</b>	<b>-105.125.909</b>	<b>-2,45</b>	<b>34,99</b>	<b>33,72</b>
I. Nợ ngắn hạn	4.296.767.148	4.191.641.239	-105.125.909	-2,45	34,99	33,72
II. Nợ dài hạn						
<b>B – Vốn chủ sở hữu</b>	<b>7.980.095.210</b>	<b>8.238.580.144</b>	<b>258.484.934</b>	<b>3,24</b>	<b>65,01</b>	<b>66,28</b>
I. Vốn chủ sở hữu	7.980.095.210	8.238.580.144	258.484.934	3,24	65,01	66,28
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>12.276.862.358</b>	<b>12.430.221.383</b>	<b>153.359.025</b>	<b>1,25</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**Nhận xét:** Thông qua số liệu trong bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn ta thấy:

Tổng nguồn vốn của công ty tại thời điểm cuối năm tăng với số tiền là 153.359.025 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1,25%. Điều này chứng tỏ trong năm 2016 khả năng đáp ứng về vốn của công ty tăng. Sự tăng hay giảm nguồn vốn chịu ảnh hưởng của hai nhân tố là Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu. Nếu như Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ lệ cao trong Tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp có khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là rất cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính là rất thấp. Để có một cái nhìn cụ thể hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn.

**Về Nợ phải trả:** cuối năm 2015 chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty là 4.296.767.148 đồng chiếm 34,99% trong tổng nguồn vốn, đến cuối năm 2016 chỉ tiêu này giảm xuống còn 4.191.641.239 đồng, giảm 105.125.909 đồng, ứng với tỷ lệ giảm 2,45%, đồng thời tỷ trọng nợ phải trả cũng giảm xuống 1,27% từ 34,99% xuống còn 33,72%. Nguyên nhân chủ yếu là do chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” giảm, chỉ tiêu “Nợ dài hạn” của công ty không phát sinh. Số tiền nợ phải trả ngày càng giảm xuống cho thấy công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng và cũng cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính của công ty đã giảm. Điều này chứng tỏ năm 2016 công ty ít sử dụng nguồn vốn đi vay, đã tự chủ về tài chính hơn.

**Về Vốn chủ sở hữu:** Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2015 là 7.980.095.210 đồng chiếm tỉ trọng 65,01 % trong tổng nguồn vốn. Năm 2016 vốn chủ sở hữu của công ty là 8.238.580.144 đồng ứng với tỉ trọng trong tổng nguồn vốn là 66,28%. Số cuối năm so với số đầu năm tăng 258.484.934 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 3,24%. Vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận tăng điều này chứng tỏ công ty kinh doanh có hiệu quả.

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 8.238.580.144 \end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 3.651.595.273$$

Như vậy, Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn, điều đó cho thấy Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh, đảm bảo sự ổn định cho hoạt động kinh doanh.

### 3.3.2.3. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Từ số liệu của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán (Biểu 2.20), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty như sau:

*Biểu 3.3 Bảng một số chỉ tiêu phản ánh tình hình và khả năng thanh toán*

Chỉ tiêu	Cách xác định	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	2,86	2,96	0,1	3,49
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	2,02	2,09	0,07	3,46
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền + khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,33	0,32	-0,01	96,97

**Nhận xét :** Thông qua bảng tính một số chỉ tiêu trên ta thấy:

#### **Hệ số thanh toán tổng quát:**

Hệ số thanh toán tổng quát tại thời điểm năm 2016 là 2,96 cao hơn so với năm 2015 có hệ số thanh toán tổng quát là 2,86 năm tăng 0,1 lần tương ứng với 3,49%. Nếu căn cứ vào hệ số thanh toán tổng quát này có thể thấy được khả năng thanh toán của công ty tăng lên. Đồng thời ta thấy hệ số này ở cả hai năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản nợ huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo rất cao. Điều này ảnh hưởng tốt tới doanh nghiệp, hệ số thanh toán tổng quát cao sẽ tạo niềm cho các tổ chức tín dụng, các nhà đầu tư với doanh nghiệp khi tiến hành cho vay vốn.

### **Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:**

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty tại thời điểm năm 2015 là 2,02 , tại năm 2016 là 2,09 tăng là 0, 07 lần tương ứng với 3,46% .Hệ số của hai năm đều lớn hơn 1, điều này chứng tỏ doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, không phải trong bất cứ trường hợp nào hệ số thanh toán hiện hành lớn đều tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được vốn của các đơn vị khác vào trong hoạt động kinh doanh của mình.

### **Hệ số khả năng thanh toán nhanh:**

Nếu như hệ số thanh toán tổng quát giúp cho các cá nhân, tổ chức tín dụng, nhà cung cấp xem xét có nên cho vay cấp vốn, bán chịu cho doanh nghiệp hay không thì hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo của việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn, giúp cho các cá nhân, tổ chức tín dụng, nhà cung cấp quyết định được thời gian cho Doanh nghiệp vay nợ là bao nhiêu. Hệ số này năm 2015 là 0,33 , tại năm 2016 là 0,32 giảm 0,01 lần tương ứng với giảm 96,97% và cả hai hệ số ở hai năm đều nhỏ hơn 1. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của công ty chưa đáp ứng được, dẫn đến nguy cơ rủi ro tài chính cũng đang tăng lên, công ty có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.

**Kết luận:** Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của công ty chưa được tốt. Vì vậy, công ty cần cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

### **3.3.3 Ý kiến thứ 3: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán.**

Việc sử dụng phần mềm kế toán giúp sẽ giúp công ty giảm bớt gánh nặng trong công việc cho kế toán mà lại hiệu quả cao. Khi ứng dụng các phần mềm kế toán, việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời, tiết kiệm sức lao động, mang lại hiệu quả cao. Đồng thời, lưu trữ bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn. Các phần mềm này có giá cả phải chăng, phù hợp với nhiều mô hình doanh nghiệp, dễ học, dễ sử dụng.

Một số phần mềm của các nhà cung ứng chuyên nghiệp và có uy tín như : MISA, FAST, SMART, BRAVO, LinkQ, SIMBA, ... Ví dụ:

- **Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017**

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. MISA rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật các chế độ tài chính mới nhất.

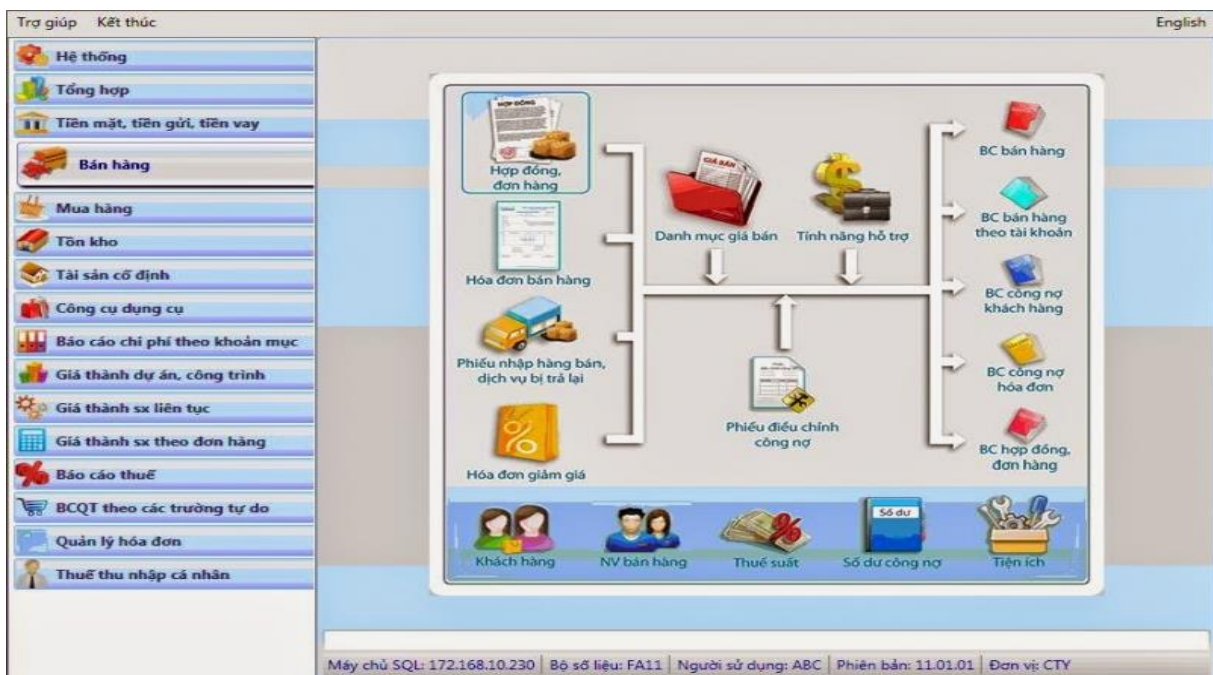
+ Về giá cả: 9.950.000 đồng/năm



- **Phần mềm kế toán FAST**

Phần mềm kế toán FAST là phần mềm điển hình dành cho các loại hình doanh nghiệp với quy mô vừa và nhỏ, ví dụ như: các doanh nghiệp lớn cần phải báo cáo về việc quản lý hay các doanh nghiệp xây dựng, xây lắp. Ưu điểm của phần mềm kế toán này là giao diện rất dễ sử dụng, luôn cập nhật những thay đổi mới nhất về các chính sách điều khoản thuế, thông tư và các nghị định về bộ tài chính, bám sát các chế độ kế toán hiện hành, FAST có tính bảo mật rất tốt.

+ Về giá cả: 7.900.000 đồng/năm





- **Phần mềm kế toán SIMBA**

Được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, giảm thiểu những thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa và làm gọn nhẹ công tác kế toán. SIMBA có giao diện thân thiện dễ sử dụng. Tuy vậy nó vẫn đảm bảo tuân thủ các quy định: thông tư, quyết định của BTC cũng như những quy định mới nhất của các cơ quan thuế quan. SIMBA bảo mật bằng mật khẩu và phân quyền truy cập chi tiết từng chức năng của chương trình, từng người sử dụng. SIMBA kiểm soát hoàn toàn quá trình nhập mới, sửa, xoá chứng từ của user sử dụng, xem lịch sử truy cập chứng từ của user và danh sách chứng từ bị xoá.

+ Về giá cả: 5.500.000 đồng/ năm



Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng hay, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với loại hình, hình thức kinh doanh của công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là thích hợp sử dụng nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học hoặc trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này sẽ thuận lợi hơn, giúp giảm nhẹ công việc và áp lực cho kế toán.

## KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp của Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp, sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty trong nước và nước ngoài. Vì vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng và phân tích báo cáo tài chính nói chung là hết sức quan trọng, cần thiết. Hoạt động này nhằm đánh giá thực trạng tài chính công ty để từ đó đưa ra được các quyết định đúng đắn, phù hợp, kịp thời. Hơn nữa, những thông tin do phân tích bảng cân đối kế toán còn đem lại còn rất hữu ích với nhiều chủ thể trong nền kinh tế trong việc đưa ra quyết định.

Qua việc nghiên cứu lý luận và tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong đã giúp em có cái nhìn sâu sắc hơn về tầm quan trọng của việc phân tích các chỉ tiêu thông qua bảng cân đối kế toán. Để việc phân tích đạt được hiệu quả cao thì cần phải có hệ thống báo cáo tài chính trung thực, đầy đủ và chính xác vì nếu việc phân tích dựa trên thông tin sai lệch sẽ đưa ra các quyết định thiếu chính xác.

Trong thời gian nghiên cứu, mặc dù đã cố gắng rất nhiều nhưng do trình độ kiến thức có hạn, chưa có kinh nghiệm nên bài báo cáo của em sẽ không tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ dẫn của thầy cô để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn cô giáo hướng dẫn **Thạc sĩ Phạm Thị Kim Oanh** và các anh chị tại phòng kế toán công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong đã hướng dẫn, giúp đỡ và tạo điều kiện để em có thể hoàn thiện đề tài này.

Sinh viên

Đỗ Thu Hà

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
3. Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
4. Công ty TNHH ô tô xe máy Thuận Phong- Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính 2016.